

Mẫu số 02 - Phụ lục VIII



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT
MEANS OF TRANSPORTATION)**

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/
Copy 1: For the operator of means of transportation)

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TXTN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No.:; - Loại hộ chiếu (type of identity or travel document):; - Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport:; - Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date:; - Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity):; - Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity):; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:; - Nước đăng ký/Registering Country:; - Màu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:; - Số khung/Chassis Serial No.:; - Số máy/Engine Serial No.:	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) ☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)
	II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)

- Tải trọng hàng hóa/Loading capacity:.....;
- Biển kiểm soát Sơ-mi rơ-moóc (nếu có)/Semi-trailer license plate number (if any):.....
- Số hiệu container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)/ Container identification number (if any) (for tractor units):
- Loại container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)/Type of container (if any, for tractor units):

C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation:

Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)

- + Họ và tên/Full name:
- + Quốc tịch/Nationality:
- + Địa chỉ/Address:

D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:

- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:
- Ngày cấp/Issue date:
- Cơ quan cấp/Issued by:
- Giấy phép có giá trị sử dụng nhiều lần:

- ☐ Có;
- ☐ Không.

- Thời hạn của giấy phép/Validity period of the permitn (dd/mm/yyyy):

- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam:..... ngày/days;

Ngày tái nhập/Rc-importation date:

- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:
- Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:
- Mục đích xuất cảnh/ Purpose of entry:
- Ghi chú/Remarks:

Đ. Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):

☐ Danh sách hành khách (Passenger Manifest):

☐ Tờ khai hải quan số/declaration No:

Ngày (date-d/m/y)

.../.../20...

Người điều khiển/Driver

receiver)

- Cửa khẩu tái nhập:

- Ngày:/...../20.....

☐ Miễn kiểm tra;

☐ Kiểm tra phương tiện vận tải;

☐ Khai bổ sung (nếu có);

Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát:

(Authentication of examiner of means of transportation)

☐ Biên bản vi phạm (nếu có);

Kết quả:

.....

.....

Phương tiện qua cửa khẩu hồi:

..... giờ ngày/...../20.....

Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....

.....

Ký/Signature

.....

Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang
sau/supplemental Declaration (if any) in verso.

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): ☐ - Họ và tên/Full name: - Quốc tịch/Nationality: - Hộ chiếu số/Passport No.: - Loại hộ chiếu (type of identity or travel document): - Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport: - Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date: - Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity): - Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity): - Giấy thông hành số/Border Pass No: + Ngày cấp/Issue Date: + Nơi cấp/Issue Place: - Địa chỉ/Address: b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): ☐ - Văn bản gia hạn số (Permitted document No. allowing such extension): + Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):/...../20....., + Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason for such extension): + Sửa chữa (repair) ☐ + Tai nạn giao thông (accidents) ☐ + Lý do khác (other): c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) + Ngày (Date): /..... /20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)

- ☐ Hàng hóa/Commodity:
 - Tờ khai hải quan số/declaration No:
;
 - Bản kê thông tin hàng hoá nhập khẩu/ Import cargo
 manifest:
☐ Danh sách hành khách/Passenger Manifest:

 d/ Thay đổi Sơ-mi rơ-moóc:
 - Trạng thái kéo Sơ-mi rơ-moóc/Semi-trailer towing
 status:
☐ Có/Yes;
 + Biển kiểm soát Sơ-mi rơ-moóc (nếu có)/Semi-trailer
 license plate number (if any):.....
☐ Không/No.

Ngày (date-d/m/y)/...../20....

Người khai báo (Customs declarant)

Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)